

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hồng Phong	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Hồ Thị Kim Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ DẦU KHÍ QUẢNG NGÃI PTSC

Lô 4H, Đường Tôn Đức Thắng, Phường Lê Hồng Phong

Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Lê Hồng Phong

Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

00
NH
T
M
10
T
TP



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2024, từ trang 04 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Thanh Toàn
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4572-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		674.151.295.539	597.491.050.642
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	177.567.161.993	43.103.589.578
1. Tiền	111		127.567.161.993	43.103.589.578
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.400.000.000	6.400.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6.400.000.000	6.400.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		267.500.757.430	300.354.237.775
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	211.868.007.294	246.496.260.741
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	29.686.344.373	17.058.419.465
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	28.341.361.275	39.194.513.081
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.394.955.512)	(2.394.955.512)
IV. Hàng tồn kho	140	9	217.119.755.318	242.904.454.226
1. Hàng tồn kho	141		217.119.755.318	242.904.454.226
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.563.620.798	4.728.769.063
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.694.768.738	2.457.053.587
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.868.852.060	2.271.715.476
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		286.915.589.344	311.654.056.278
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.516.550.273	13.516.550.273
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.516.550.273	13.516.550.273
II. Tài sản cố định	220		166.561.490.002	193.214.787.202
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	164.796.994.807	191.030.799.339
- Nguyên giá	222		900.475.547.006	880.451.449.194
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(735.678.552.199)	(689.420.649.855)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.764.495.195	2.183.987.863
- Nguyên giá	228		5.695.036.029	5.343.161.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.930.540.834)	(3.159.173.166)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		83.479.808.106	87.272.484.025
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	13	69.815.950.708	69.815.950.708
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.663.857.398	17.456.533.317
IV. Tài sản dài hạn khác	260		23.357.740.963	17.650.234.778
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	23.357.740.963	17.650.234.778
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		961.066.884.883	909.145.106.920

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		813.649.043.417	783.673.728.802
I. Nợ ngắn hạn	310		454.665.756.048	424.658.302.549
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	254.323.631.442	230.919.052.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	96.373.422.417	90.457.894.567
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.188.004.900	3.120.707.759
4. Phải trả người lao động	314		6.532.647.903	5.666.756.404
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	41.127.160.694	38.296.918.962
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	659.579.292
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	53.120.888.692	55.537.393.124
II. Nợ dài hạn	330		358.983.287.369	359.015.426.253
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	358.891.628.649	358.891.628.649
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		91.658.720	123.797.604
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		147.417.841.466	125.471.378.118
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	147.417.841.466	125.471.378.118
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.707.250.551	4.707.250.551
3. Lỗ lũy kế	421		(157.289.409.085)	(179.235.872.433)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(179.235.872.433)	(200.290.821.273)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.946.463.348	21.054.948.840
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		961.066.884.883	909.145.106.920

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	1.076.797.644.263	1.050.324.460.876
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		1.076.797.644.263	1.050.324.460.876
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	1.011.351.941.894	987.801.765.941
4. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		65.445.702.369	62.522.694.935
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.835.559.198	2.681.773.726
6. Chi phí tài chính	22		2.263.220.401	2.440.007.228
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		173.033.669	531.713.508
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	42.210.941.403	38.918.485.253
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		25.807.099.763	23.845.976.180
9. Thu nhập khác	31		3.044.051.400	2.711.444.131
10. Chi phí khác	32		1.322.490.123	218.542.623
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.721.561.277	2.492.901.508
12. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		27.528.661.040	26.338.877.688
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	5.614.336.576	5.113.306.218
14. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	28	(32.138.884)	170.622.630
15. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		21.946.463.348	21.054.948.840
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	732	702

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

2500
H NH
TY
EM T
LOI
ET
TP.1

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	27.528.661.040	26.338.877.688
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	49.704.156.760	51.268.826.224
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(915.955.184)	(287.820.112)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(765.160.641)	(449.665.001)
Chi phí lãi vay	06	173.033.669	531.713.508
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	75.724.735.644	77.401.932.307
Thay đổi các khoản phải thu	09	32.349.003.854	(60.963.999.597)
Thay đổi hàng tồn kho	10	25.784.698.908	(30.014.626.090)
Thay đổi các khoản phải trả	11	21.080.008.179	31.956.810.515
Thay đổi chi phí trả trước	12	(5.945.221.336)	2.351.864.976
Tiền lãi vay đã trả	14	(173.033.669)	(531.713.508)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.666.063.675)	(3.622.335.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143.154.127.905	16.577.933.244
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(10.213.126.300)	(18.177.454.836)
2. Tiền thu lãi tiền gửi	27	841.170.505	449.900.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.371.955.795)	(17.727.554.040)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	133.782.172.110	(1.149.620.796)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	43.103.589.578	44.179.913.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	681.400.305	73.297.223
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	177.567.161.993	43.103.589.578

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4300351623 ngày 27 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp, và giấy phép điều chỉnh.

Cổ đông chính và là Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty PTSC”).

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch qua hệ thống giao dịch Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là “PQN”.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 669 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 757 nhân viên).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh, vận chuyển các sản phẩm dầu khí, bốc dỡ, vận chuyển, giao nhận thiết bị, hàng hóa; gia công lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị công trình dầu khí, bảo dưỡng hoán cải các phương tiện nổi; khai thác cảng biển, cung ứng vật tư thiết bị các công trình dầu khí; dịch vụ đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, môi giới hàng hải; kinh doanh tàu lai kéo; dịch vụ thuê tàu; dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng sản xuất, công trình phụ trợ, công trình kỹ thuật phụ, thuộc nhà kho, công trình giao thông (cầu, đường, đê kè, bến cảng, san lấp mặt bằng và công trình cấp thoát nước); chế tạo và lắp đặt các bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dầu khí và cung cấp dịch vụ đại lý hải quan, dịch vụ khai thuế hải quan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đối với hoạt động xây dựng các công trình, chế tạo và lắp đặt, chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty tương ứng theo thời gian thực hiện hợp đồng, tùy theo từng dự án, thường là trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 40
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 30
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản khác	4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Các chi phí trả trước bao gồm chi phí mua bảo hiểm trả trước, các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và chi phí trả trước khác.

Chi phí mua bảo hiểm trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ hai năm đến ba năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

125
HI
NG
KIỂM
ĐI
T



Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

0-00
HÀN
Y TN
TOÁN
IT
NAI
HỒ C



Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	56.848.599	174.481.970
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	127.510.313.394	42.929.107.608
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	-
	177.567.161.993	43.103.589.578

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ 1 đến 2 tháng và được hưởng lãi suất từ 1,6%/năm đến 3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 năm sẽ đáo hạn ngày 01 tháng 9 năm 2024 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi với lãi suất 5,2%/năm (2022: 4,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng là các bên thứ ba		
Công ty TNHH Hệ thống Điện GE Việt Nam	26.230.276.719	29.079.843.417
Baltec IES Pty Ltd	30.836.355.323	10.713.013.657
EGL Waste Services Pty Ltd	-	23.291.802.936
Khách hàng khác	53.699.649.192	48.477.675.095
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	101.101.726.060	134.933.925.636
	211.868.007.294	246.496.260.741

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông	8.006.087.689	8.006.087.689
Công ty TNHH Phát triển Kỹ thuật và Dịch vụ Quang Minh	3.878.050.055	-
Công ty TNHH Tự Động Hóa và Hệ thống điều khiển Tích Hợp	7.175.146.413	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dầu khí Bình Chuẩn	-	3.794.025.076
Các khách hàng khác	10.520.377.254	4.955.785.986
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	106.682.962	302.520.714
	29.686.344.373	17.058.419.465

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu theo hợp đồng xây dựng	13.709.646.986	20.768.621.261
Các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	12.884.582.978	9.484.582.978
Đối tượng khác	825.064.008	11.284.038.283
Phải thu khác	14.631.714.289	18.425.891.820
Ký cược, ký quỹ	13.807.805.489	16.019.753.360
Đối tượng khác	823.908.800	2.406.138.460
	28.341.361.275	39.194.513.081
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn thông (*)	11.516.550.273	11.516.550.273
	13.516.550.273	13.516.550.273



(*) Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông (“Elcom”) thể hiện số tiền mà Công ty đã chi hộ cho Elcom trong quá trình thực hiện dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (“Bio Ethanol”). Khi dự án Bio Ethanol được quyết toán với chủ đầu tư, khoản phải thu này sẽ được bù trừ với giá trị phần khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.542.185.474 đồng (xem Thuyết minh số 18 bên dưới) mà Elcom thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Elcom và Công ty chưa hoàn thành việc quyết toán giá trị khối lượng công việc thực hiện với chủ đầu tư.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	51.651.208.537	-	50.122.286.602	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	165.468.546.781	-	192.782.167.624	-
	217.119.755.318	-	242.904.454.226	-

(*) Chi tiết của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú	7.320.813.850	6.016.141.164
Dự án Gia công GE Dolna Odra	46.646.412.811	55.348.141.946
Dự án kho chứa LNG Thị Vải	-	25.844.551.459
Dự án Gia công kết cấu thép cho Baltec IES (8800)	15.642.396.878	25.370.779.019
Dự án Lọc hóa dầu Long Sơn	87.068.835.922	56.823.822.166
Các dự án khác	8.790.087.320	23.378.731.870
	165.468.546.781	192.782.167.624

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí mua bảo hiểm	1.381.774.081	1.493.088.830
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng	102.805.854	193.079.248
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	1.210.188.803	770.885.509
	2.694.768.738	2.457.053.587
b. Dài hạn		
Duy tu, nạo vét Bến số 1,2 - Cảng Dung Quất	-	59.148.434
Sửa chữa, cải tạo xưởng cơ khí, văn phòng	3.784.316.003	2.466.370.420
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	19.573.424.960	15.124.715.924
	23.357.740.963	17.650.234.778

2501
H N
G T
M
LO
ỆT
TP.



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	269.070.165.802	97.551.776.993	503.172.122.644	8.384.091.890	2.273.291.865	880.451.449.194
Tăng trong năm	-	11.865.375.525	4.337.353.670	222.594.182	-	16.425.323.377
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.913.210.841	3.360.450.342	-	-	-	6.273.661.183
Thanh lý	-	(2.297.524.809)	(377.361.939)	-	-	(2.674.886.748)
Số dư cuối năm	271.983.376.643	110.480.078.051	507.132.114.375	8.606.686.072	2.273.291.865	900.475.547.006
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	193.252.289.173	79.147.596.479	409.385.733.692	5.364.161.319	2.270.869.192	689.420.649.855
Khấu hao trong năm	10.657.990.176	7.678.963.317	29.567.810.189	1.025.602.737	2.422.673	48.932.789.092
Thanh lý	-	(2.297.524.809)	(377.361.939)	-	-	(2.674.886.748)
Số dư cuối năm	203.910.279.349	84.529.034.987	438.576.181.942	6.389.764.056	2.273.291.865	735.678.552.199
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	75.817.876.629	18.404.180.514	93.786.388.952	3.019.930.571	2.422.673	191.030.799.339
Tại ngày cuối năm	68.073.097.294	25.951.043.064	68.555.932.433	2.216.922.016	-	164.796.994.807

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 238.541.662.426 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 219.037.701.291 đồng).



12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	5.343.161.029
Tăng trong năm	351.875.000
Số dư cuối năm	<u>5.695.036.029</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	3.159.173.166
Khấu hao trong năm	771.367.668
Số dư cuối kỳ	<u>3.930.540.834</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	<u>2.183.987.863</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.764.495.195</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 2.753.058.029 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.753.058.029 đồng).

13. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG DÀI HẠN

Đây là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của dự án Nhà máy Bio-fuels Ethanol (“Nhà máy Bio Ethanol”). Dự án này cơ bản đã hoàn thành khối lượng, đang thực hiện công tác bàn giao và quyết toán với chủ đầu tư là Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung. Số dư chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 thể hiện khoản chi phí tương ứng với 5% giá trị hợp đồng với chủ đầu tư. Khoản 5% giá trị này sẽ được ghi nhận sau khi hoàn thành công tác bàn giao và quyết toán dự án theo quy định của hợp đồng.

Theo đó, giá trị thu hồi của khoản chi phí này sẽ tùy thuộc vào giá trị quyết toán của dự án. Tại ngày lập báo cáo này, việc quyết toán dự án vẫn chưa hoàn thành.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án trang trí cảnh quan trước khu dịch vụ dầu khí tổng hợp Dung Quất	3.736.966.821	5.880.355.437
Dự án mua cầu trục	589.731.024	1.071.068.953
Dự án mở rộng Xưởng cơ khí Dung Quất	9.168.409.553	8.948.032.336
Dự án nâng cấp nền bãi tại Dung Quất	-	1.557.076.591
Dự án khác	168.750.000	-
	<u>13.663.857.398</u>	<u>17.456.533.317</u>



15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vũ Trịnh Gia Bảo	7.571.002.553	20.137.180.414
Shandong Runnh Power Plant Engineering Technology	12.880.089.852	12.412.834.224
Công ty TNHH Vifutech	27.536.961.743	3.951.925.756
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	26.333.129.620	5.295.597.624
Khác	145.635.092.998	149.444.045.979
	219.956.276.766	191.241.583.997
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	34.367.354.676	39.677.468.444
	254.323.631.442	230.919.052.441

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên thứ ba		
Cục Xăng dầu - Tổng cục Hậu cần	-	23.804.431.928
Khác	194.347.300	76.415.905
	194.347.300	23.880.847.833
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	96.179.075.117	66.577.046.734
	96.373.422.417	90.457.894.567

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.015.498.941	5.614.336.576	5.666.063.675	2.963.771.842
Thuế thu nhập cá nhân	105.208.818	2.112.404.117	1.993.379.877	224.233.058
Thuế xuất nhập khẩu	-	742.481.982	742.481.982	-
Thuế nhà đất	-	212.597.032	212.597.032	-
Các loại thuế khác	-	32.703.136	32.703.136	-
	3.120.707.759	8.714.522.843	8.647.225.702	3.188.004.900

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả dự án Bio Ethanol (*)	28.562.027.135	28.562.027.135
Chi phí các dự án Đơn hàng cung cấp nhân lực và kỹ thuật	656.249.251	5.292.986.373
Chi phí phải trả dự án Baltec	924.934.984	1.059.310.694
Chi phí phải trả khác	10.983.949.324	3.382.594.760
	41.127.160.694	38.296.918.962

(*) Bao gồm giá trị của khối lượng công việc lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 21.542.185.474 đồng mà Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Điện tử Viễn Thông ("Elcom") thực hiện cho dự án này dưới hình thức hợp đồng nhà thầu phụ.

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	30.315.308.221	30.315.308.221
Phải trả lương nhân viên	17.056.888.472	15.167.108.835
Alfa Laval (India) Limited	1.864.449.770	3.497.414.292
Các khoản khác	3.884.242.229	6.557.561.776
	53.120.888.692	55.537.393.124
b. Dài hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC (*)	358.891.628.649	358.891.628.649

(*) Phải trả trả dài hạn khác thể hiện khoản hỗ trợ tài chính từ Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC – Công ty mẹ với thời hạn hoàn trả dài hơn 12 tháng tại ngày kết thúc niên độ và không tính lãi.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	4.707.250.551	(200.290.821.273)	104.416.429.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.054.948.840	21.054.948.840
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(179.235.872.433)	125.471.378.118
Lợi nhuận trong năm	-	-	21.946.463.348	21.946.463.348
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	4.707.250.551	(157.289.409.085)	147.417.841.466

Vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, vốn góp của Công ty là 300 tỷ đồng, tương đương 30.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn góp đã được góp đủ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Tỉ lệ (%)	Vốn đã góp VND
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	95,2	285.581.000.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	3,3	10.000.000.000
Người lao động Công ty	1,5	4.419.000.000
	100	300.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần phổ thông đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	1.989.175	650.901
Đồng tiền chung Châu Âu ("EUR")	343.767	-

500
NH
TY
MT
LO
ET
TP.



22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Công ty hiện đang cung cấp các dịch vụ chính như sau:

- i. Dịch vụ xây lắp và cung cấp thiết bị bao gồm dịch vụ cơ khí và xây lắp cho các dự án công nghiệp; dịch vụ sửa chữa, bảo trì và thay thế phụ tùng cho các nhà máy lọc dầu;
- ii. Dịch vụ cảng và các dịch vụ liên quan khác như dịch vụ lai dắt, dịch vụ hàng hải, và dịch vụ hậu cần.

Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và lập báo cáo bộ phận cho lĩnh vực kinh doanh theo doanh thu và giá vốn các dịch vụ cung cấp như được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 bên dưới. Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh cho tài sản và công nợ vì các tài sản được sử dụng chung cho nhiều dịch vụ của Công ty.

Công ty không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý vì hầu hết các hoạt động của Công ty chỉ thực hiện ở Việt Nam nên không có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	754.318.388.443	686.452.505.082
Doanh thu cung cấp dịch vụ	322.479.255.820	363.871.955.794
	1.076.797.644.263	1.050.324.460.876
Trong đó:		
- Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	456.785.434.748	281.677.942.919

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn các dự án xây lắp, sửa chữa và cung cấp thiết bị	711.810.772.863	679.566.409.992
Giá vốn dịch vụ cung cấp	299.541.169.031	308.235.355.949
	1.011.351.941.894	987.801.765.941

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.253.975.849	312.941.961.101
Chi phí nhân công	145.945.115.908	157.045.928.779
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.704.156.760	51.268.826.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	554.564.767.160	499.047.655.178
Chi phí khác bằng tiền	8.094.867.620	6.415.879.912
	1.053.562.883.297	1.026.720.251.194

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	765.160.641	449.665.001
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.070.398.557	2.232.108.725
	4.835.559.198	2.681.773.726

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương nhân viên quản lý	19.992.669.669	20.130.886.470
Dịch vụ mua ngoài (*)	13.320.493.946	10.838.997.671
Chi phí khấu hao	1.659.576.598	2.244.156.859
Chi phí khác	7.238.201.190	5.704.444.253
	42.210.941.403	38.918.485.253

(*) Bao gồm phí dịch vụ kiểm toán và soát xét báo cáo tài chính của công ty kiểm toán cho năm tài chính 2023 là 318.000.000 đồng (năm 2022: 315.000.000 đồng).

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	27.528.661.040	26.338.877.688
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.178.975.180</i>	<i>299.330.623</i>
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(635.953.339)</i>	<i>(1.071.677.219)</i>
Thu nhập tính thuế	28.071.682.881	25.566.531.092
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập	5.614.336.576	5.113.306.218

	Năm nay VND	Năm trước VND
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(32.138.884)	170.622.630
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(32.138.884)	170.622.630

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.946.463.348	21.054.948.840
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.946.463.348	21.054.948.840
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	732	702



30. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	5.972.034.000	5.444.034.000

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	6.560.034.000	5.972.034.000
Trên 1 năm đến 5 năm	752.136.000	7.124.136.000
Trên 5 năm	2.887.366.533	3.078.534.433
	10.199.536.533	16.174.704.433

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền thuê 4.070 m² tại vị trí ranh giới khu đất được xác định theo Trích sao bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên Môi trường xác nhận ngày 04 tháng 01 năm 2004 với giá thuê 23.184 đồng/m²/năm. Hợp đồng thuê đất được ký giữa Ủy Ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty PTSC”) với thời hạn 40 năm tính từ ngày 20 tháng 02 năm 2004. Lô đất này đã được chuyển cho Công ty sử dụng từ năm 2004. Căn cứ theo Điều 20 của Quyết định số 323/QĐ-DVKT-HĐQT ngày 09 tháng 12 năm 2010 thì Công ty sẽ chịu toàn bộ chi phí thuê cho phần đất được sử dụng.
- Tổng số tiền thuê Bến số 2 – Bến cảng Dung Quất. Hợp đồng thuê bến cảng được ký giữa Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (“Tổng Công ty PTSC”) với Công ty cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi tính từ ngày 01 tháng 10 năm 2015.

Cam kết chi tiêu vốn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị các hợp đồng mua sắm, xây dựng tài sản nhưng chưa thực hiện	35.164.673.843	24.896.664.758

Tại ngày 23 tháng 5 năm 2023, Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành nghị quyết số 63/NQ-DKQN-HĐQT về việc phê duyệt dự án đầu tư Khu dịch vụ cơ khí dầu khí Dung Quất với giá trị đầu tư là 285.926.223.000 đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty đang quá trình hoàn tất các thủ tục chuẩn bị đầu tư; bồi thường, giải phóng mặt bằng.



31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam ("Tổng Công ty PTSC")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình Dầu khí biển PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty TNHH Khách Sạn Dầu khí PTSC	Công ty cùng Tổng Công ty PTSC
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Các công ty trong cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN")
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí – CTCP (PVE)	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Công Nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - CTCP	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Miền Đông Nam Bộ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Quảng Ngãi	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Dịch vụ Cảng Dung Quất	Các công ty trong cùng PVN
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	Các công ty trong cùng PVN
Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Các công ty trong cùng PVN
Viện Dầu khí Việt Nam	Các công ty trong cùng PVN
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Các công ty trong cùng PVN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	337.236.431.160	133.220.413.767
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	111.410.935.500	136.430.150.982
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	68.183.788.663	222.863.636
Tổng công ty Dầu Việt Nam (PVOIL)	-	9.054.629.358
Công ty TNHH MTV Công nghiệp tàu thủy Dung Quất	133.176.376	2.859.755.445
Các bên liên quan khác	<u>8.004.891.712</u>	<u>112.993.367</u>
	<u>524.969.223.411</u>	<u>281.900.806.555</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	6.001.388.550	5.608.096.816
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	38.999.352.492	51.650.034.402
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu Khí	-	3.549.000.000
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	6.527.704.924	2.166.033.420
Các bên liên quan khác	<u>955.331.959</u>	<u>4.979.136.835</u>
	<u>52.483.777.925</u>	<u>67.952.301.473</u>

2500-
 NH
 TY
 M TC
 LOIT
 T N
 TP. HỒ

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	71.249.765.238	96.792.903.591
Tổng công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	27.766.338.486	240.692.727
Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	883.372.878	2.134.908.065
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	34.301.094.802
Các bên liên quan khác	1.202.249.458	1.464.326.451
	101.101.726.060	134.933.925.636
Phải thu ngắn hạn khác		
Chi nhánh PTSC - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	9.484.582.978	9.484.582.978
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	3.400.000.000	-
	12.884.582.978	9.484.582.978
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung	17.991.816.573	17.991.816.573
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	6.304.560.000	5.685.240.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình dầu khí biển PTSC	2.977.436.048	4.627.436.048
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung tại Quảng Ngãi	2.834.939.259	2.476.825.645
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	1.025.416.307	2.230.843.057
Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn	-	1.056.458.700
Công ty liên quan khác	3.233.186.489	5.608.848.421
	34.367.354.676	39.677.468.444
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	8.544.117.193	10.386.398.095
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	45.816.725.642	45.816.725.642
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt điện Long Phú	10.373.922.997	10.373.922.997
Công ty liên quan khác	31.444.309.285	-
	96.179.075.117	66.577.046.734
Các khoản phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam PTSC	389.206.936.870	389.206.936.870
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần bảo dưỡng và sửa chữa Công trình Dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam	-	137.472.392
	106.682.962	165.048.322
	106.682.962	302.520.714



Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức danh	Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Phạm Văn Hùng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)	53.200.000	666.269.231
Ông Nguyễn Trần Toàn	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)	17.000.000	60.000.000
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Giám đốc (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)	730.477.323	-
Ông Nguyễn Khắc Dũng	Thành viên Hội đồng Quản trị (bổ nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)	25.800.000	-
Ông Dương Hùng Văn	Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023)	10.200.000	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Chính	Phó Giám đốc	494.474.533	410.561.538
Ông Ngô Tấn Quảng	Phó Giám đốc	775.840.565	461.446.154
Ông Nguyễn Tấn Tĩnh	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
Bà Phan Thị Thùy Trang	Thành viên Ban kiểm soát	12.000.000	12.000.000
		2.130.992.421	1.658.276.923

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 11.285.054.141 đồng (2022: 2.239.996.800 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu "Tiền thu từ đi vay" và "Tiền trả nợ gốc vay" cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 26.687.695.457 đồng (năm 2022: 43.275.931.616 đồng).

Hồ Vũ Duy
Người lập biểu

Trịnh Lương Một
Kế toán trưởng

Lê Hồng Phong
Giám đốc
Ngày 26 tháng 3 năm 2024

